

UBND XÃ XUÂN TRƯỜNG
TRƯỜNG MẦM NON XUÂN NINH

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 24 tháng 4 năm 2026

Số suất ăn: 148

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh bí xanh nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Thanh long
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai; Canh rau ngót nấu cáy.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4002	Bí đao (bí xanh)	46,62 gam	kg	6,9	14.000	96.600	604	30,2	-	120,9
2	4005	Cà chua	6,76 gam	kg	1	13.000	13.000	182	5,7	-	39,9
3	4038	Hành lá	1,35 gam	kg	0,2	30.000	6.000	36	2,1	-	6,9
4	4082	Rau mùi tàu	1,35 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
5	4086	Rau ngót	6,76 gam	kg	1	85.000	85.000	268	40,8	-	26,2
6	5044	Quả thanh long	79,73 gam	kg	11,8	22.000	259.600	4.720	153,4	-	1.026,6
7	7611	Thịt lợn sấn vai	15,2 gam	kg	2,25	133.000	299.250	5.198	387	405	-
8	9004	Trứng vịt	39,86 gam	kg	5,9	60.000	354.000	8.909	675	623	150,6
9	13003	Gừng tươi	0,68 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
10	13039	Bột canh	1,69 gam	kg	0,25	19.000	4.750	-	-	-	-
11	500016	Gạo bắc thơm	82,43 gam	kg	12,2	20.000	244.000	41.968	963,8	122	9.259,8
12	500019	Mỡ lợn sống	6,08 gam	kg	0,9	70.000	63.000	5.670	-	630	-
13	500036	Dầu đậu nành Simply.	6,08 gam	kg	0,9	58.000	52.200	8.100	-	900	-
14	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,46 gam	kg	1,4	260.000	364.000	6.818	273	324,8	644
15	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	3,72 gam	kg	0,55	260.000	143.000	2.778	126,5	145,8	239,3
16	500050	Cá trắm cỏ nguyên con	49,32 gam	kg	7,3	80.000	584.000	4.337	806,7	123,4	-
17	500051	Cây làm sạch	4,73 gam	kg	0,7	110.000	77.000	652	131,7	12,3	-
18	500055	Con ghẹ biển làm sạch	5,41 gam	kg	0,8	57.000	45.600	138	30,5	1,8	-
19	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,69 gam	lít	0,25	70.000	17.500	87	12,7	-	9
20	500063	Hành củ tái	1,35 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
21	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,69 gam	kg	0,25	52.000	13.000	500	27,5	2,5	45
TỔNG CỘNG							2.738.000	91.069	3.673	3.291	11.588
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				65%		605	22,7	23,5	75,6
67%	33%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					615 kcal	24,8	22,2	78,3	



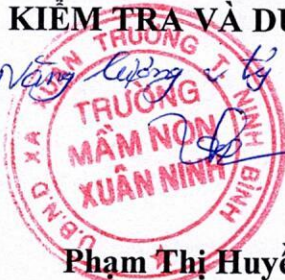
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế		101,8%	109,5%	94,6%	103,6%
Động vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)			99 kcal	200 kcal	313 kcal
69%	31%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G			16,2%	32,7%	51,1%
Chi phí thực phẩm		2.738.000 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn		18.500 VND		Chênh lệch
Chi phí, dịch vụ khác		-	Chi phí định mức 1 suất ăn		18.500 VND		-

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng tỷ lệ P:L:G đảm bảo

Truyệt

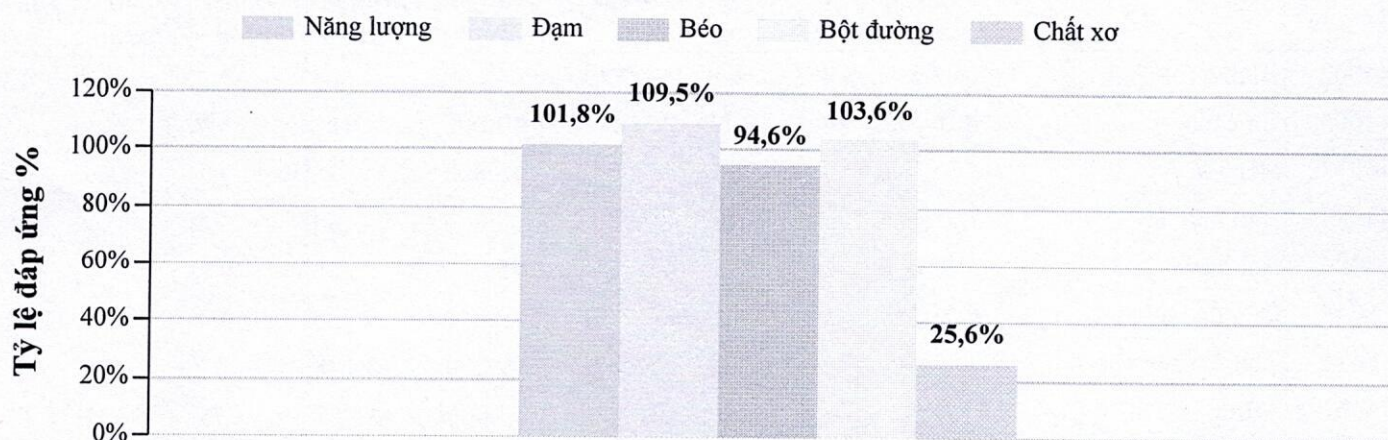


Phạm Thị Huyền

Đỗ Thị Tuyết

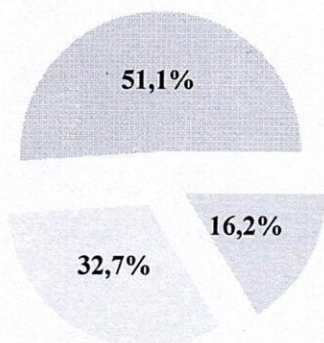
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



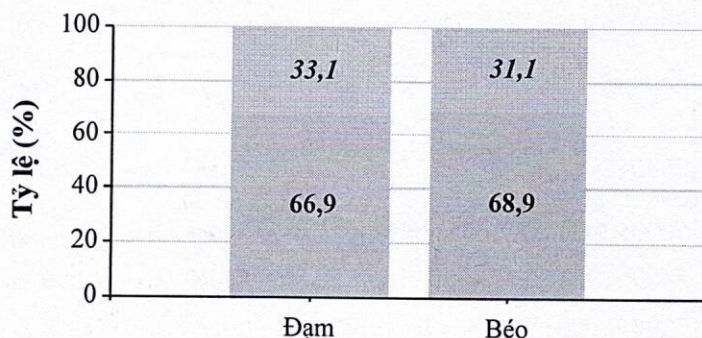
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật



BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường

Ngày: 24 tháng 4 năm 2026

Số suất ăn: 399

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Cá trắm sốt cà chua, hành, mùi; Canh bí xanh nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long
Bữa phụ	Bún khô thịt lợn sấn vai riêu cáy rau cải hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	4002	Bí đao (bí xanh)	46,12 gam	kg	18,4	14.000	257.600	1.612	80,6	-	322,4
2	4005	Cà chua	6,77 gam	kg	2,7	13.000	35.100	492	15,4	-	107,7
3	4038	Hành lá	1 gam	kg	0,4	30.000	12.000	72	4,2	-	13,8
4	4082	Rau mùi tàu	1 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
5	5044	Quả thanh long	80,2 gam	kg	32	22.000	704.000	12.800	416	-	2.784
6	7611	Thịt lợn sấn vai	18,8 gam	kg	7,5	133.000	997.500	17.325	1.290	1.350	-
7	13003	Gừng tươi	0,75 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
8	13039	Bột canh	1,75 gam	kg	0,7	19.000	13.300	-	-	-	-
9	500016	Gạo bắc thơm	90,73 gam	kg	36,2	20.000	724.000	124.528	2.859,8	362	27.475,8
10	500019	Mỡ lợn sống	8,02 gam	kg	3,2	70.000	224.000	20.160	-	2.240	-
11	500036	Dầu đậu nành Simply.	5,26 gam	kg	2,1	58.000	121.800	18.900	-	2.100	-
12	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,03 gam	kg	5,2	260.000	1.352.000	25.324	1.014	1.206,4	2.392
13	500048	Bún khô HH	19,55 gam	kg	7,8	30.000	234.000	25.950	444,6	44,5	5.942,8
14	500050	Cá trắm cỏ nguyên con	57,64 gam	kg	23	80.000	1.840.000	13.664	2.541,5	388,7	-
15	500051	Cáy làm sạch	12,53 gam	kg	5	110.000	550.000	4.659	941	88	-
16	500052	Rau cải ngồng	5,76 gam	kg	2,3	18.000	41.400	708	27,6	18,4	108,1
17	500055	Con ghe biển làm sạch	6,77 gam	kg	2,7	57.000	153.900	466	102,8	6	-
18	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,75 gam	lít	0,7	70.000	49.000	243	35,4	0,1	25,2
19	500063	Hành củ tái	1 gam	kg	0,4	25.000	10.000	96	5,2	-	19,2
20	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,75 gam	kg	0,7	52.000	36.400	1.400	77	7	126
TỔNG CỘNG							7.382.500	268.534	9.863	7.811	39.343
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày					1.230	46,1	41,0	169,1	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường			50%	615	23,1	20,5	84,6		
60%	40%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất				673 kcal	24,7	19,6	98,6		
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế					109,4%	107,2%	95,5%	116,6%	
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)					99 kcal	176 kcal	394 kcal		
68%	32%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G					14,8%	26,3%	58,9%		
Chi phí thực phẩm		7.382.500 VND		Chi phí bình quân 1 suất ăn			18.503 VND		Chênh lệch		



Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	-3 VND
-----------------------	---	----------------------------	------------	--------

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

Năng lượng & tỷ lệ P:L:G đảm bảo



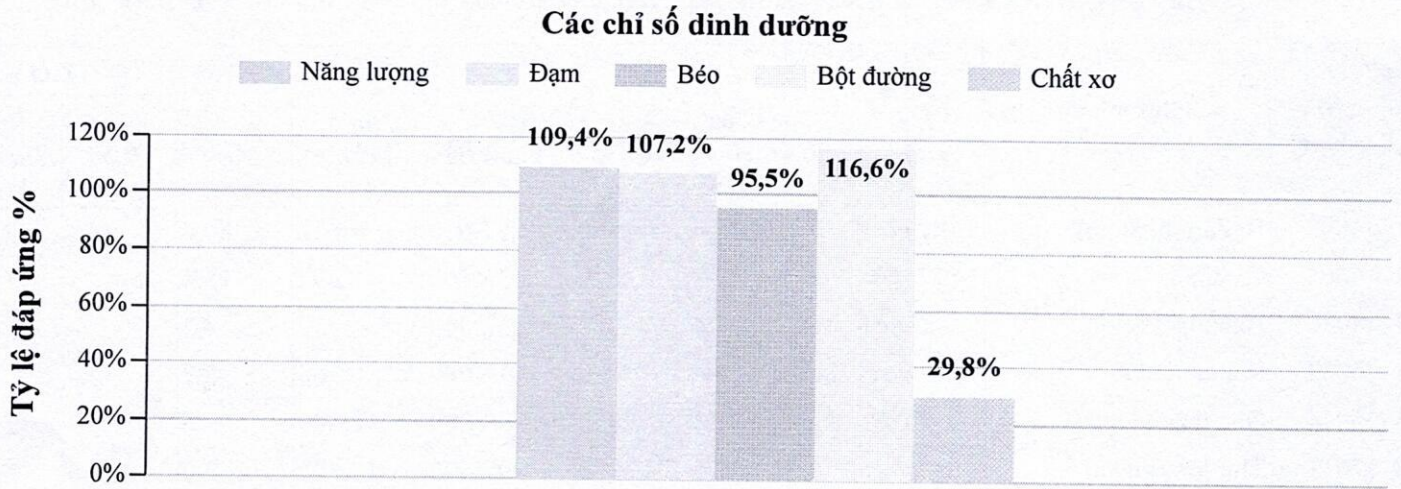
Phạm Thị Huyền

NGƯỜI LẬP

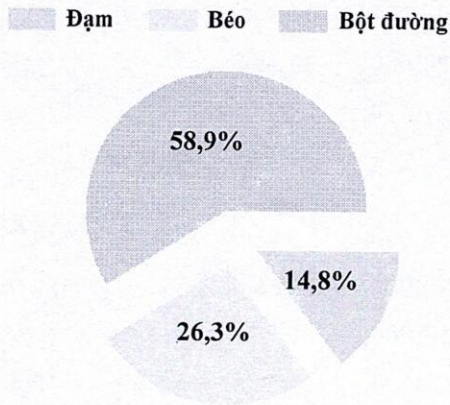
Tuyệt

Đỗ Thị Tuyết

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG



TỶ LỆ P:L:G



GỐC THỰC PHẨM

